

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17/01/2023

V/v “Không công nhận là vợ chồng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Xuân Tiến

2. Ông Dương Văn Na

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 584/2022/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị N, sinh năm 1975;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trương Văn T – thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có yêu cầu vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Đinh Văn T, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

(Hai bên đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị N trình bày:

Chị và anh Đinh Văn T chung sống với nhau vào năm 2010 trên tinh thần tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống vợ chồng có hạnh phúc nhưng về sau thì mâu thuẫn đời sống vợ chồng xảy ra nguyên nhân do hai bên bất đồng về quan điểm sống, chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng như hạnh phúc nhưng không có kết quả. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không

còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Thức là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung là Đinh Gia L, sinh ngày 26/03/2011, hiện nay con đang sống chung với gia đình, sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh Thức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Trong bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nhận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/12/2022 bị đơn anh Đinh Văn T trình bày:

Anh thống nhất như lời trình bày của chị N về thời gian vợ chồng chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo yêu cầu của anh là muốn đoàn tụ để chung sống trở lại lo cho con. Nhưng chị N nhất quyết không chung sống với nhau nữa nên anh đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa anh với chị N là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung là Đinh Gia L, sinh ngày 26/3/2011, sau khi ly hôn anh đồng ý để con cho chị N nuôi anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chị Huỳnh Thị N và anh Đinh Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010. Lúc này anh chị đã có đủ điều kiện kết hôn, lẽ ra anh chị phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng cả hai không thực hiện. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng, anh T cũng đồng ý. Cho nên theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm b Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh T không được chấp nhận. Nên đề nghị Tòa án không công nhận chị N và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đinh Gia L, sinh ngày 26/3/2011, cháu L hiện đang sống với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị N; ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không xét đến.

Về nợ chung: Chị N và anh T cùng khai không có nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa, Viện kiểm sát phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị N khởi kiện anh T tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre để giải quyết về việc không công nhận chị và anh T là vợ chồng. Bị đơn anh T hiện đang đăng ký thường trú tại xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Luật sư Trương Văn T người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Nhận thấy chị Huỳnh Thị N và anh Đinh Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010. Lúc này anh chị đã có đủ điều kiện kết hôn, lẽ ra anh chị phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng cả hai không thực hiện. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng, anh T cũng đồng ý. Cho nên theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm b Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh T không được chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Đinh Gia L, sinh ngày 26//3/2011 có nguyện vọng được sống chung với chị N đây là ý chí tự nguyện của cháu phù hợp với quy định của pháp luật nên cần giao cho chị N trực tiếp nuôi cháu L. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Vì quyền và lợi ích của con, một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau này.

[4] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[5] Về nợ chung: Chị N và anh T cùng khai không có, nên không xét đến.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

[7] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, và Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình và Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điều 35 và Điều 39, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên bố:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị N và anh Đinh Văn T là vợ chồng.

Quan hệ vợ chồng giữa chị Huỳnh Thị N với anh Đinh Văn T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung là Đinh Gia L, sinh ngày 26/3/2011 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con;

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị N và anh T cùng khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010702 ngày 09/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị N đã nộp đủ án phí.

Hai bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã B, huyện Châu Thành
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Quốc Tuấn